

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI VỀ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GS. TS. DƯƠNG THỊ BÌNH MINH & PHÙNG THỊ CẨM Tú

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao khả năng công nghệ và tạo việc làm cho người lao động,... Đồng thời FDI là một trong những tiêu thức đánh giá mức độ hội nhập nền kinh tế VN với nền kinh tế các nước trên thế giới. TP.HCM là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về việc thu hút vốn FDI. Trong những năm gần đây, nguồn FDI vào TP.HCM gia tăng đáng kể. Tuy nhiên, trong những năm tới khả năng thu hút và hấp thụ nguồn vốn FDI của TP.HCM có đem lại những hiệu quả tích cực cho sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố hay không phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng vốn FDI ở tầm vĩ mô và vi mô. Mục đích của bài báo chỉ nêu và phân tích hiệu quả sử dụng FDI tại TP.HCM (hiệu quả kinh tế - xã hội) ở bình diện vĩ mô nói chung và góc độ của TP.HCM nói riêng đứng trên khía cạnh của nhà quản lý - đó là chính quyền, theo các tiêu chí về đánh giá hiệu quả định lượng và định tính. Bài báo không đi vào phân tích hiệu quả trên góc độ của nhà đầu tư là doanh nghiệp FDI.

Bài báo áp dụng phương pháp phân tích, thống kê, so sánh, tổng hợp để phân tích hiệu quả thu hút và sử dụng FDI từ năm 2001 -2008 và đề xuất một hệ thống các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội về sử dụng FDI trên địa bàn TP.HCM trong thời gian tới

1. Thực trạng thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 2001-2008

• Thực trạng thu hút nguồn FDI trên địa bàn TP.HCM

- Theo địa bàn đầu tư:

Trong những năm 2001 đến 2003 vốn FDI chủ yếu vẫn tập trung vào các khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX). Năm 2003 hình thành thêm khu công nghệ cao (KCNC) với 3 dự án có tổng số vốn đầu tư là 23.000.000 USD. Địa bàn đầu tư vẫn tập trung vào các quận trung tâm thành phố thuận tiện đường giao thông, cảng biển. Từ năm 2001-2008 số dự án được cấp giấy phép hoạt động là 2.108 dự án với tổng số vốn là 11.199.680.205 USD; trong đó các dự án đầu tư vào KCN-KCX là 797 với tổng số vốn là 4.843.931.570 USD.

Từ năm 2003 đến năm 2008 mặc dù số dự án đầu tư vào KCNC chưa nhiều nhưng lượng vốn thu hút vào KCNC khá lớn 3.436.502.000 USD. Kết quả đạt được là do TP.HCM đã có những chính sách ưu đãi và kêu gọi đầu tư vào các ngành công nghệ cao như chip điện tử, pin nhiên liệu, công nghệ sinh học, công nghệ nano, lắp ráp ô tô. Trong năm 2007 xuất hiện thêm quy hoạch theo lãnh thổ là khu Nam Sài Gòn với 27 dự án và tổng vốn đầu tư là 1.161.554.152 USD, trong đó dự án đại học RMIT lớn nhất với số vốn 44.100.000 USD. Đến năm 2008 hình thành thêm khu Tây Bắc Củ Chi với 1 dự án có số vốn 3.500.000.000 USD và 2 dự án tại Thủ Thiêm với số vốn 1.818.130.600 USD. Các dự án này đầu tư chủ yếu vào các lĩnh vực IT, bất động sản, dịch vụ.

- Theo hình thức đầu tư:

Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hình thức đầu tư từ năm 2001-2008

Bảng 1

ĐVT: Tỷ đồng

Hình thức	Số dự án	Vốn đăng ký	Vốn pháp định	VĐT trung bình/ 1 dự án
100% vốn nước ngoài	1.576	98.494	18.198	62
Liên doanh	523	73.009	17.569	140
Hợp tác kinh doanh	9	4.825	3.717	536
Tổng số	2.108	176.328	39.484	84
Cơ cấu (%)				
100% vốn nước ngoài	75,42%	55,86%	46,09%	
Liên doanh	24,14%	41,41%	44,50%	
Hợp tác kinh doanh	0,43%	2,74%	9,41%	
Tổng số	100,00%	100,00%	100,00%	

Nguồn: Sở KH&ĐT TP.HCM

Từ năm 2001-2008 đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu theo hình thức 100% vốn nước ngoài, số liên doanh và hợp tác kinh doanh rất ít. Điều đó cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài đã hiểu biết và nắm chắc hơn môi trường và pháp luật của VN, yên tâm quyết định đầu tư lâu dài vào TP.HCM. Đó là sự thành công khi tạo môi trường đầu tư thông thoáng theo đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Song, mặt khác cho thấy những yếu kém, bất cập trong liên doanh mà các đối tác nước ngoài thấy chưa hấp dẫn và kém hiệu quả với hình thức liên doanh và hợp đồng hợp tác kinh doanh như đại diện bên VN không đủ năng lực phó mặc cho bên nước ngoài điều hành DN, sự quản lý lỏng lẻo trong vấn đề thực thi dự án, thu chi tài chính của phía VN trong liên doanh, cũng như cơ chế quan liêu của các DN nhà nước tham

gia vào liên doanh.

- Theo ngành đầu tư:

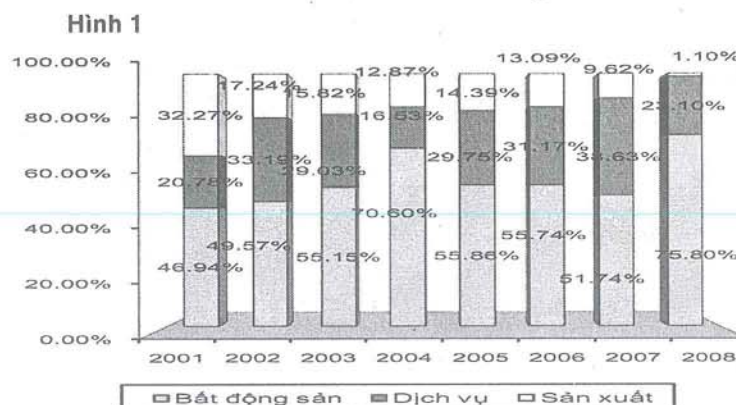
Trong những năm 2001-2008 ngành BĐS có sự tăng đều và chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng số vốn đầu tư FDI. Trong năm 2001 có 3 dự án, số vốn đầu tư 263.787.000 USD, tuy tỷ trọng so với tổng số các ngành có giảm nhưng số vốn gia tăng đáng kể từ năm 2003-2008. Năm 2008, tổng số dự án là 396, trong đó có 33 dự án BĐS với số vốn là 1.965.305.429 USD, tập trung vào lĩnh vực xây dựng trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng, chung cư và khu đô thị. Đặc biệt, trong năm này đã đầu tư một khu y tế kỹ thuật cao bao gồm cả khu

khám, điều trị và nghỉ dưỡng do Singapore làm chủ với số vốn 400.507.977 USD và lớn nhất từ trước đến nay. Cũng trong năm này FDI đầu tư vào ngành sản xuất (chủ yếu là các sản phẩm công nghiệp, may mặc) giảm mạnh chiếm 1,1% so với tổng số; ngành nông, lâm, thủy sản co hẹp lại chiếm 0,59%.

- Theo đối tác đầu tư:

Theo số liệu thống kê, có 42 quốc gia và vùng lãnh thổ thực hiện dự án đầu tư tại TP.HCM, trong đó Hàn Quốc có 121 dự án với số vốn đầu tư là 78,5 triệu USD; Singapore 70 dự án, vốn đầu tư 2.034 triệu USD; Nhật 40 dự án, vốn đầu tư 638,8 triệu USD; Malaysia 37 dự án, vốn đầu tư 4.781,2 triệu USD; Đài Loan 27 dự án với vốn đầu tư 27,5 triệu USD; Hồng Kông 26 dự án, vốn đầu tư 122,5 triệu USD; British Virgin Islands 20 dự án, vốn đầu tư 332 triệu USD.

Thu hút FDI vào các ngành



• **Tình hình giải ngân và sử dụng vốn đầu tư FDI**

Tình hình giải ngân vốn đầu tư FDI

Bảng 2

ĐVT: Tỷ đồng

Năm	Vốn đăng ký	Vốn giải ngân	Tỷ lệ (%)
2001	8.376,544	3.499,064	41,77
2002	9.249,049	5.811,923	62,84
2003	10.702,223	6.929,469	64,75
2004	8.559,600	8.037,640	93,90
2005	14.438,385	9.518,300	65,92
2006	22.071,955	11.117,400	50,37
2007	63.079,788	14.261,400	22,61
2008	42.998,789	12.899,630	30,00

Nguồn: Sở KHĐT và Niên giám thống kê 2001-2008

Tình hình giải ngân trong thời gian qua tương đối chậm, tính trung bình từ 2001-2008 chỉ khoảng 40% so với vốn đăng ký. Trong đó số vốn được giải ngân cũng vẫn tập trung vào các lĩnh vực BDS, đầu tư vào sản xuất công nghiệp chế biến. Mặc dù tỷ trọng đầu tư tăng nhưng giảm tương đối vào các ngành truyền thống như chế biến đồ uống, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ và gia tăng nhanh chóng ở các ngành sản xuất hóa chất, các sản phẩm từ cao su, vật liệu xây dựng cao cấp, các thiết bị điện, máy tính; đồng thời gia tăng một số ngành dịch vụ có vị trí quan trọng như tài chính, tín dụng, bảo hiểm, thương mại; thu hẹp một số ngành dịch vụ như vận tải kho bãi, bưu chính viễn thông. Trong năm 2007, 2008 một số vốn lớn được giải ngân cho các dự án của ngành đóng tàu, xây dựng cảng biển.

2. Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội về sử dụng nguồn vốn FDI trong giai đoạn 2001-2008 tại TP.HCM

FDI đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của thành phố: FDI bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển, đóng góp vào GDP của khu vực FDI tăng dần qua các năm, nguồn thu ngoại tệ lớn từ giá trị

xuất khẩu, do đó đóng góp tương đối lớn vào ngân sách nhà nước, hiệu quả dòng vốn FDI đầu tư vào KCN, KCX và một số ngành dịch vụ đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp, dịch vụ. Việc thu hút FDI đã tiếp thu những công nghệ kỹ thuật hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến và giải quyết công ăn việc làm cho hàng trăm ngàn lao động, giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp, tạo ra nhiều sản phẩm chất lượng cao và các khu vui chơi phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và giải trí của các đối tượng khác nhau trong xã hội, góp phần cải thiện và nâng cao mức sống người dân. Triển khai các dự án FDI đã góp phần phát triển hạ tầng xã hội và đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa trên địa bàn thành phố, phát triển khu đô thị văn minh, các khu căn hộ, văn phòng cao cấp đạt tiêu chuẩn quốc tế. Những hiệu quả trên được thể hiện về mặt định lượng và định tính như sau:

2.1 Hiệu quả về mặt định lượng

• Hệ số ICOR của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Trong lĩnh vực FDI, mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng được thể hiện một cách trực tiếp. Từ số liệu thống kê 2001-2008 có thể xác định mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế của TP.HCM nói chung và khu vực FDI nói riêng.

Quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng của TP.HCM 2001-2008

Bảng 3

ĐVT: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
A. Tổng số								
1. Vốn đầu tư	28.536	32.524	37.203	45.425	54.531	68.053	84.521	115.246
2. GDP (Giá thực tế)	84.852	96.403	111.344	137.087	165.297	190.561	228.795	289.550
3. Vốn so với GDP (%)	33,63	33,74	33,41	33,14	32,99	35,71	36,94	39,80
4. GDP (giá so sánh 1994)	57.185	63.670	70.947	79.237	88.866	99.662	112.189	121.422
5. Tốc độ tăng GDP (%)	9,50	10,20	11,40	11,70	12,15	12,20	12,60	8,23
6. ICOR	3,54	3,31	2,93	2,83	2,71	2,93	2,93	4,84
B. Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài								
1. Vốn đầu tư	3.499	5.812	6.929	8.038	9.518	11.117	14.261	12.900
2. GDP (giá thực tế)	17.480	20.299	23.580	27.393	36.023	39.391	46.027	51.089
3. Vốn so với GDP (%)	20,02	28,63	29,39	29,34	26,42	28,22	30,98	32,77
4. GDP (giá so sánh 1994)	10.695	11.897	13.341	14.636	16.655	18.476	20.507	21.785
5. Tốc độ tăng GDP (%)	10,00	11,24	12,14	9,71	11,50	10,90	11,00	7,30
6. ICOR	2,00	2,55	2,42	3,02	2,30	2,59	2,82	4,49

Nguồn: Niên giám thống kê 2001-2008

Nếu tính riêng cho từng năm chỉ số ICOR của khu vực FDI TP.HCM ngày càng cao, nhưng vẫn thấp hơn ICOR của TP và của cả nước. Chỉ số ICOR cao đồng nghĩa với hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp. Tuy nhiên, theo nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng để so sánh chính xác mức độ tăng trưởng và vốn đầu tư phải so sánh trong từng thời kỳ (thường là 5 năm) và kèm theo các bối cảnh phát triển KT-XH của thời kỳ đó. Vậy tính riêng cho giai đoạn 2004-2008 chỉ số ICOR của TP.HCM khoảng 3,25 và của khu vực FDI khoảng 3,04, chỉ số này tuy hơi cao vì thống kê cho rằng vốn hiệu quả khi ICOR ở khoảng từ 1 đến 2, chấp nhận được ở trong khoảng 2 đến 3, nhưng riêng năm 2008 hệ số ICOR TP.HCM 4,84, ICOR khu vực FDI 4,49 và của cả nước khoảng 5,5. Việc tăng nhanh và cao của chỉ số ICOR cho thấy nhiều nguyên nhân:

- Năm 2005 là năm đánh dấu sự ra đời của Luật đầu tư và Luật doanh nghiệp và VN gia nhập WTO vào cuối năm 2006 do đó việc thu hút vốn FDI vào TP.HCM đã tăng nhanh. Tuy nhiên tình trạng đầu tư chưa căn cứ cụ thể vào nhu cầu của thị trường nên cung vượt cầu, sản phẩm nhập khẩu nhiều hơn sản phẩm xuất khẩu, kết quả sản lượng tăng nhưng tiêu thụ chậm lại.

- Vốn đầu tư còn dàn trải, vốn tập trung vào các dự án dở dang, thi công chậm nên số dự án và số vốn đầu tư nhiều nhưng hiệu quả tạo ra thấp.

- ICOR cao cũng thể hiện đầu tư kém hiệu quả và ngược lại. Có trường hợp một địa phương hay quốc gia nào đó tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghệ, cũng làm ICOR tăng cao. Riêng tại TP.HCM, trong các năm vừa qua cơ sở hạ tầng phát triển chậm, không đồng đều (nếu chỉ so sánh với các tỉnh trọng điểm phía Nam như Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai), số vốn tập trung chủ yếu vào xây dựng các cao ốc, chung cư cao cấp, các khu đô thị mới đặc biệt như khu Nam Sài Gòn, còn việc phát triển cơ sở hạ tầng trong khu vực nội thành, y tế, giáo dục hầu như không được chú trọng, các trường học ít được xây dựng, trang thiết bị dạy học vẫn còn

thiếu, nhiều bệnh viện chưa được nâng cấp và luôn trong tình trạng quá tải. Số vốn của khu vực FDI lại tập trung các ngành thâm dụng vốn như bất động sản, dịch vụ, công nghệ cao..., ít thâm dụng lao động.

Đóng góp của FDI vào GDP của TP.HCM

Bảng 4

ĐVT: Tỷ đồng

Năm	Đóng góp vào GDP	Tốc độ tăng GDP(%)	Tỷ lệ đóng góp cho GDP (%)
2001	17.480	14,54	20,6
2002	20.299	16,13	21,1
2003	23.580	16,16	21,5
2004	27.393	16,17	20,0
2005	36.023	31,50	21,8
2006	42.130	16,95	20,7
2007	46.027	9,25	20,1
2008	57.668	25,29	19,9

Nguồn: Niên giám thống kê 2001-2008

Các doanh nghiệp (DN) FDI đã đóng góp không nhỏ vào GDP của TP.HCM và tăng dần qua các năm. Tốc độ tăng năm 2008 là 25,29% . Đây là năm có thêm nhiều dự án FDI và có vốn đầu tư tăng nhanh. Mặc dù tốc độ tăng nhanh nhưng tỷ lệ đóng góp vào GDP ở các năm 2006, 2007, 2008 lại có phần giảm sút là do sự gia tăng đóng góp của các thành phần kinh tế khác, đặc biệt là thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân

• Tỷ lệ giá trị xuất khẩu của khu vực FDI

FDI vào TP.HCM cũng tác động mạnh mẽ đến việc gia tăng kim ngạch xuất khẩu (XK). Mức độ gia tăng kim ngạch xuất khẩu của các DN FDI trong những năm gần đây cao hơn nhiều so với những doanh nghiệp trong nước.

Tình hình gia tăng kim ngạch xuất khẩu qua các năm của các DN FDI

Bảng 5

ĐVT : Nghìn USD

Năm	Kim ngạch XK TP.HCM	Kim ngạch XK của Khu vực FDI	Tỷ lệ tăng của khu vực FDI (%)	Tỷ lệ kim ngạch XK của khu vực FDI so với kim ngạch XK TP (%)
2001	6.813.922	1.488.160	15,30	22
2002	7.263.640	1.707.263	14,72	24
2003	8.345.923	2.187.004	28,10	26
2004	11.150.153	2.279.381	4,22	20
2005	13.307.619	3.054.713	34,02	23
2006	15.526.705	3.584.750	17,35	23
2007	18.303.006	4.894.689	36,54	27
2008	21.524.335	5.738.300	17,24	27
Tổng	102.235.303	24.934.260		24

Nguồn : Niên giám thống kê 2001-2008

Đa phần sản phẩm của các DN FDI đều hướng đến thị trường nước ngoài nên sản phẩm xuất khẩu chủ yếu như may mặc, giấy da, linh kiện điện tử. Kim ngạch xuất khẩu không đồng đều trong giai đoạn 2001-2008, riêng năm 2004 kim ngạch xuất khẩu tăng không đáng kể so với năm 2003 do một số mặt hàng xuất khẩu bị khan hiếm, chủ yếu phải nhập hàng hóa và nguyên vật liệu từ nước ngoài.

Giá trị xuất khẩu đem lại từ số vốn đầu tư thực hiện của khu vực FDI rất lớn. Trong các năm 2005, 2006, 2008 một phần là do sự cạnh tranh xuất khẩu giữa các mặt hàng của các nước trong khu vực và thế giới trong đó có Trung Quốc và Thái Lan; một phần do một số mặt hàng chưa đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu sang các nước khối EU (về may mặc, chế biến thực phẩm) nên kim ngạch xuất khẩu chỉ tăng nhẹ so với các năm trước.

- Tỷ lệ nộp ngân sách (NS) TP.HCM của khu vực FDI so với vốn thực hiện.

Tình hình nộp NS TP.HCM của khu vực FDI 2001-2008
Bảng 6 ĐVT: Tỷ đồng (không kể dấu thô)

Năm	Tổng số thu NSNN	Khu vực FDI	Tỷ lệ (%)
2001	30.731,60	2.021,60	6,58
2002	37.402,00	2.621,90	7,01
2003	41.590,90	3.555,90	8,55
2004	48.972,60	5.142,20	10,50
2005	60.487,10	6.171,30	10,20
2006	70.630,80	6.769,10	9,58
2007	89.255,50	9.306,90	10,43
2008	98.890,20	12.115,00	12,25

Nguồn: Niên giám thống kê 2001-2008

Số thu ngân sách trên địa bàn tăng dần từ năm 2001-2005 và giảm ở năm 2006 nhưng mức giảm không đáng kể. Năm 2007 số thu NS TP.HCM bắt đầu tăng trở lại và năm 2008 mức nộp NS của các DN FDI bằng 12,25% tổng số thu NS TP.HCM. Năm 2008 là năm thứ 3 liên tiếp, thu hút vốn đầu tư nước ngoài đạt mức kỷ lục. Có được kết quả trên là do chính quyền TP.HCM không ngừng đẩy mạnh cải cách hành chính trong việc xem xét và cấp giấy chứng nhận đầu tư, giải phóng mặt bằng và chuẩn bị nguồn đất, cải thiện môi trường đầu tư. Tuy nhiên nguồn thu vẫn tập trung chủ yếu

vào thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Vốn FDI thực hiện tính bình quân trên số lao động làm việc trực tiếp khu vực FDI.

Số lao động trong các DN FDI từ 2001-2008
Bảng 7 ĐVT: Nghìn người

	Tổng số lao động	Khu vực FDI	tỷ lệ (%)
2001	38.562,40	361,80	0,94
2002	39.507,70	439,60	1,11
2003	40.573,80	519,90	1,28
2004	41.586,30	630,90	1,52
2005	42.526,90	673,40	1,58
2006	43.347,20	700,40	1,62
2007	44.171,90	728,50	1,65
2008	44.449,70	750,50	1,69

Nguồn: Niên giám TK 2001-2008

Vốn thực hiện đầu tư bình quân cho 1 người lao động
Bảng 8 ĐVT: Tỷ đồng

Năm	Vốn thực hiện	Người	Vốn thực hiện đầu tư bình quân cho 1 lao động
2001	3.499	361.800	0,0097
2002	5.812	439.600	0,0132
2003	6.929	519.900	0,0133
2004	8.038	630.900	0,0127
2005	9.518	673.400	0,0141
2006	11.117	700.400	0,0159
2007	14.261	728.500	0,0196
2008	12.900	750.500	0,0172

Nguồn: Sở Kế hoạch đầu tư TP.HCM và Niên giám TK 2001-2008

Trong năm 2001, số lao động ít và số vốn đầu tư ít nên tỷ lệ vốn thực hiện/ người lao động khá thấp 0,0097 tỷ đồng/người. Sau đó con số này tăng đều ở các năm 2002, 2003 cho đến 2007, 2008 tăng nhanh, vốn đầu tư cho ngành sản xuất tăng mạnh, thu hút lao động nhiều, vốn đầu tư bình quân cho 1 lao động tăng cao, chứng tỏ các dự án thâm dụng lao động giảm hẳn, các nhà đầu tư đã chú trọng nhiều hơn đến các ngành thâm dụng vốn, kỹ thuật công nghệ cao. Đến năm 2008 số vốn đầu tư cho ngành BĐS và DV tăng cao nhưng số lao động tăng không đáng kể, nên vốn đầu tư bình quân

cho 1 lao động khá cao: 0,0172 tỷ đồng/người.

2.2 Hiệu quả về mặt định tính

- FDI bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển ở trong nước nói chung và cho TP.HCM nói riêng.

Vốn đầu tư phát triển của TP.HCM và nguồn vốn FDI thực hiện

Bảng 9

ĐVT : tỷ đồng

Năm	Vốn ĐT phát triển của TP.HCM (VND)	Vốn FDI thực hiện của TP.HCM	Tỷ lệ vốn FDI so với Vốn ĐT TP.HCM (%)
2001	28.536	3.499	12,26
2002	32.524	5.812	17,87
2003	37.203	6.929	18,63
2004	49.450	8.038	16,25
2005	57.346	9.518	16,60
2006	68.053	11.117	16,34
2007	84.521	14.261	16,87
2008	115.246	12.900	11,19

Nguồn: Sở Kế hoạch & Đầu tư TP.HCM và Niên giám TK 2001-2008

Thu hút nguồn vốn FDI vào TP.HCM trong các năm qua giữ một vị trí quan trọng trong tổng nguồn vốn đầu tư của TP.HCM. Năm 2007, 2008 nguồn vốn này rất lớn nhưng tỷ lệ so với tổng vốn đầu tư của TP.HCM lại giảm do sự gia tăng nguồn vốn đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là nguồn vốn từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và của các hộ gia đình. Chính quyền TP.HCM luôn có những chính sách khuyến khích đầu tư thích hợp để thu hút nguồn FDI nhằm bổ sung, hỗ trợ nguồn vốn trên địa bàn cho đầu tư phát triển kinh tế xã hội của TP.HCM.

- Hiệu quả mà khu vực FDI mang lại đối với toàn bộ nền kinh tế nói chung và TP.HCM nói riêng thể hiện chuyển giao những công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực kinh tế, giúp phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI sẽ đồng hành với công nghệ tiên tiến, và việc chuyển giao những công nghệ này sẽ thúc đẩy năng suất lao động tăng lên.

+ Người lao động tại các doanh nghiệp FDI có cơ hội tiếp thu kỹ thuật (chuyển giao công nghệ không chính thức), trình độ quản lý.

+ Sức ép cạnh tranh từ khu vực FDI buộc các doanh nghiệp trên địa bàn tăng cường đầu tư cho công nghệ và đào tạo nhân lực.

- Tạo công ăn việc làm cho lao động trên địa bàn, trong số đó nhiều người lao động có thu nhập tương đối cao. Từ năm 2001-2008 có khoảng 4.805.000 lao động đang làm việc trong các DN có vốn đầu tư nước ngoài và hàng trăm ngàn lao động gián tiếp làm việc trong các ngành dịch vụ, thương mại có liên quan đến FDI.

3. Một số hạn chế và tồn tại của FDI trên địa bàn TP.HCM từ 2001-2008

- Về mặt pháp lý:

Nghị định 108/2006/NĐ-CP quy định thời gian cấp phép là 30 ngày và 45 ngày nhưng thực tế thời gian kéo dài hơn làm giảm lòng tin của các nhà đầu tư. Nghị định 06/2000/NĐ-CP quy định sự phối hợp chung của các bộ: Bộ KH&ĐT, Bộ GD&ĐT và Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội nhưng cũng không cụ thể rõ ràng nên không có sự phối hợp để soạn thảo văn bản, ban hành các quy định trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo nghề đối với các doanh nghiệp FDI.





Những quy định về đình công không có tính khả thi do khá phức tạp, khó thực hiện, tổ chức thực thi luật này còn thể hiện sự lưỡng lự giữa chủ trương khuyến khích đầu tư FDI dựa trên ưu thế nhân công rẻ và việc bảo vệ quyền lợi cho người lao động, trong đó thiên về ưu tiên cho việc thu hút đầu tư để phát triển hơn là phát triển theo hướng bền vững.

- Về chính sách và cơ chế:

Chính sách ưu đãi đầu tư chưa hấp dẫn nhà đầu tư, chính sách thuế, lệ phí thuê đất, thuê cảng biển còn khá cao, thuế nhập khẩu đối với một số nguyên liệu cũng còn cao. Đa số các DN FDI trên địa bàn TP đều có hiện tượng 'lỗ ảo' nhằm mục đích trốn thuế và một số doanh nghiệp có dấu hiệu của hoạt động chuyển giá do sự quản lý lỏng lẻo của Nhà nước hoặc chưa đủ năng lực để nhận biết được các hoạt động liên quan đến hiện tượng chuyển giá trong các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp FDI.

- Về quy hoạch và quản lý:

Quy hoạch phát triển thiếu tính khoa học và chưa chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường, thiếu tính bền vững, các DN hoạt động trong ngành CN có quy mô vừa và nhỏ chưa có thiết bị xử lý chất thải, hoặc có nhưng chưa đảm bảo tiêu chuẩn, hầu hết các khu CN đều tồn tại vấn đề ô nhiễm môi trường. Các dự án FDI trong thời gian qua chủ yếu đầu tư vào BĐS nên chưa gắn liền với định hướng quy hoạch phát triển cho các ngành của TP.HCM đang hướng đến như công nghệ thông tin, lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục...

Chưa quản lý, kiểm tra được tiến độ danh mục các dự án, đặc biệt các dự án kém hiệu quả, chậm

tiến độ.

- Về cơ sở hạ tầng:

Cơ sở hạ tầng của TP chưa phát triển đồng bộ, đang thiên lệch vào một số khu vực trọng điểm như khu Nam Sài Gòn; còn huyện Nhà Bè, Cần Giờ, Củ Chi cũng có đầu tư nhưng tiến độ chậm, kéo dài, khu vực nội thành xây dựng nhiều cao ốc trong khi hệ thống đường xá vẫn chật hẹp, thường xuyên kẹt xe, chậm nâng cấp hệ thống thoát nước nên việc ngập, triều cường vẫn thường xuyên xảy ra.

- Về hệ thống thông tin:

Thông tin về đầu tư, lựa chọn đối tác đầu tư chưa công khai, minh bạch, các trang web của các sở ban ngành chưa cụ thể hóa các thông tin cần thiết cho nhà đầu tư, ngôn ngữ tiếng Anh còn hạn chế. Các nhà đầu tư khi có vướng mắc thường phải có sự hỗ trợ của Sở KH&ĐT nhưng số lượng DN quá nhiều gây 'áp lực' cho Sở KH&ĐT. Các Ban, Ngành chưa phối hợp với Sở để giải quyết theo các yêu cầu của nhà đầu tư.

4. Các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội về sử dụng nguồn vốn FDI trên địa bàn TP.HCM

4.1 Các giải pháp ở tầm vĩ mô

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI đã thu hút được, làm cho vốn FDI thực sự mang lại lợi ích cho quốc gia, lợi ích trực tiếp của TP.HCM và mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư, cần thực hiện hệ thống các giải pháp sau đây:

• Các giải pháp về mặt môi trường pháp lý

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan tới hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nên xem lại việc thực hiện cấp phép đầu tư theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP, đảm bảo đúng thời hạn như đã quy định.

- Ban hành, phổ biến chính thức hệ thống phân ngành của Liên Hiệp Quốc được dịch theo tiếng Việt một cách chính thức để việc hiểu, áp dụng, hướng dẫn thi hành cho thống nhất.

- Cần cụ thể hóa các quy định cho ngành giáo dục, đào tạo nghề, y tế tại Nghị định 06/2000/NĐ-CP để sớm ban hành các quy định hướng dẫn thực hiện đối với các DN FDI.

• Các giải pháp về chính sách và cơ chế

- Cần có chính sách ưu tiên hợp lý các dự án FDI vào những địa bàn trọng điểm của TP.HCM để làm động lực thúc đẩy và liên kết các tỉnh nằm

trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nhằm khai thác thế mạnh và tiềm năng vốn có của các địa phương này. Ưu đãi đặc biệt cho những dự án FDI vào các quận, huyện có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn như Củ Chi, Cần Giờ, Nhà Bè, Bình Chánh, tránh tạo ra sự mất cân đối trong sự phát triển kinh tế xã hội của TP.HCM.

- Xây dựng cơ chế huy động vốn hiệu quả để đầu tư vào cơ sở hạ tầng các KCN, KCX, KCNC.

- Ban hành các ưu đãi khuyến khích đầu tư đối với các dự án xây dựng các công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao) cho người lao động làm việc trong các KCN, KCX, KCNC, giải phóng đất đai, xây dựng các khu chung cư dành cho các công nhân hoặc cho mua trả chậm.

- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội phối hợp với công đoàn của các DN FDI trong việc quan tâm chế độ đãi ngộ, trả lương hàng tháng theo hợp đồng của công nhân, phát hiện và đình chỉ đối với các DN có biểu hiện đàn áp công nhân hoặc bắt công nhân tăng ca liên tục vượt quá giờ quy định, hạn chế việc đình công của công nhân.

- Thực hiện chính sách tài chính (thuế, phí, lệ phí, tỷ giá, lãi suất) nhằm khuyến khích hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI. Cụ thể như các cơ quan thuế cần thông báo cho các DN FDI gửi báo cáo kiểm toán hàng năm vào tháng 12 với thời hạn nộp 30 ngày để đối chiếu, so sánh về giá chi phí và lợi nhuận của các doanh nghiệp FDI để ngăn chặn hiện tượng "lỗ ảo" nhằm mục đích trốn thuế. Giảm các khoản phí, lệ phí như phí thuê đất, cảng biển. Có sự đồng nhất trong việc ưu đãi đối với thuế TNDN để tạo cho các DN có niềm tin vào chính sách thu hút FDI của VN nói chung và TP.HCM nói riêng. Giảm thuế nhập khẩu đối với các nguyên vật liệu VN chưa sản xuất được từ 3% xuống 0%. Đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực cần hạ thuế xuất khẩu xuống 0% để các DN hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu và tạo thêm nhiều việc làm. Tiếp tục cho phép các doanh nghiệp FDI vay vốn nước ngoài theo cơ chế tự vay tự trả trên cơ sở có năng lực trả nợ từ nguồn thu của dự án, đặc biệt là các dự án trực tiếp tạo ra nguồn thu bằng ngoại tệ đủ để trả nợ nước ngoài.

- Thực hiện chính sách kiểm soát các chiến lược chuyển giá nhằm trốn thuế chẳng hạn hoàn chỉnh các phương pháp định giá chuyển giao trong các doanh nghiệp FDI, kiểm soát các chính sách

về định giá chuyển giao trong nội bộ các công ty đa quốc gia, các tập đoàn kinh tế lớn dựa theo tiêu chuẩn giá thị trường, kiểm soát và giám sát các khoản về chi phí lãi tiền vay, tiền bản quyền, quản lý, quảng cáo, tiền lương cho người nước ngoài. Đây là những chi phí dễ thực hiện hoạt động chuyển giá.

4.2 Các giải pháp đối với TP.HCM

• Các giải pháp về quy hoạch

- Thực hiện thống nhất các quy định mới của Luật Đầu tư trong công tác quy hoạch, đảm bảo việc xây dựng các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm phù hợp với các cam kết quốc tế.

- Hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất, công bố rộng rãi quy hoạch, tạo điều kiện để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư; rà soát, kiểm tra, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất một cách hiệu quả, nhất là đối với các huyện ven biển nhằm đảm bảo phát triển kinh tế và môi trường bền vững.

- Rà soát, điều chỉnh, phê duyệt và công bố các quy hoạch về kết cấu hạ tầng đến năm 2020 làm cơ sở thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; ưu tiên các lĩnh vực cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường (xử lý chất thải rắn, nước thải.v.v.); hệ thống đường nội ngoại thành của thành phố; các dự án lĩnh vực bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin.

- Tổ chức hướng dẫn các quận huyện xây dựng quy hoạch phát triển KCN, KCX, KCNC và phối hợp với các đơn vị nghiên cứu phương án điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN, KCX, KCNC với biện pháp bảo vệ môi trường.

• Các giải pháp về phát triển cơ sở hạ tầng



của TP.HCM

- Cần cải thiện và nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy, cảng, xây dựng nhanh hệ thống đường xá đến cảng biển Hiệp Phước (Nhà Bè)

- Cần đầu tư tạo lập mặt bằng và hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng hạ tầng viễn thông, điện, nước, hệ thống xử lý chất thải trong các KCN, KCX, KCNC

- Tăng cường vốn ĐT-XDCB cho các huyện kém phát triển như: huyện Cần Giuộc, Nhà Bè, Bình Chánh về cơ sở hạ tầng, về giao thông đường bộ, đường thủy.

- Phối hợp các cơ quan chức năng để thực hiện xây dựng các vòng xoay, cầu vượt, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trong nội thành để thuận tiện cho giao thông vận tải.

• Các giải pháp về thu hút FDI

- TP.HCM là trung tâm công nghiệp, thương mại và dịch vụ của cả nước nên khuyến khích đầu tư cần hướng mạnh vào dịch vụ và đầu tư công nghệ cao, công nghiệp sạch, đặc biệt là lĩnh vực du lịch, viễn thông và công nghệ thông tin. Cần thu hút hợp lý FDI vào các ngành, các lĩnh vực cần thiết, các quận, huyện còn nghèo trên địa bàn TP.HCM theo chiến lược hoặc quy hoạch của TP.HCM và sử dụng có hiệu quả. Để thực hiện được điều này đòi hỏi phải áp dụng một cách có hiệu quả luật pháp, chính sách, cơ chế và các công cụ kinh tế tài chính có liên quan tới hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài

• Các giải pháp về cải cách hành chính

- Ủy ban Nhân dân TP.HCM và các ban ngành có liên quan thường xuyên kiểm tra việc thực hiện cải tiến thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực FDI

Cần thực hiện việc đơn giản hoá các thủ tục thẩm định và cấp phép đầu tư, công khai hoá và minh bạch hoá quá trình cấp phép, giải quyết các thủ tục hành chính; kiên quyết xử lý những trường hợp sách nhiễu, vô trách nhiệm của các cán bộ, cơ quan công quyền.

- Xây dựng trung tâm hỗ trợ nhà đầu tư.

Giải quyết yêu cầu của nhà đầu tư, công khai hóa quy hoạch, cung cấp cho nhà đầu tư các thông tin về chủ trương, chính sách liên quan đến đầu tư nước ngoài trên trang web của Sở Kế hoạch & Đầu tư bằng các tiếng nước ngoài thông dụng và duy trì các chương trình tiếp xúc thường xuyên với các hiệp hội doanh nghiệp.

- Thực hiện sự phối hợp nhịp nhàng giữa các cơ quan, ban, ngành có liên quan.

- Sở KH&ĐT thực hiện rà soát, quản lý, giám sát chặt chẽ danh sách các dự án kéo dài, dự án hiệu quả ít, bằng các báo cáo, kế hoạch tiến độ theo định kỳ để có thể đình chỉ hoặc gián tiến độ đầu tư góp phần hạ thấp chỉ số ICOR, nâng cao hiệu quả đầu tư

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- TS.Phan Hữu Thắng, 20 năm Luật đầu tư nước ngoài tại VN.
- Sở KH&ĐT TP.HCM, Báo cáo về đầu tư trực tiếp nước ngoài 2001-2008.
- Sở KH & ĐT TP.HCM, Số liệu thống kê tính đến hết ngày 2/1/2009.
- Tổng cục Thống kê, Tác động của FDI 7 năm đầu thế kỷ 21.
- Trang web www.gso.gov.vn
- www.pso.hochiminhcity.gov.vn
- www.fia.mpi.gov.vn



DỰ ÁN SAIGON AIRPORT PLAZA